

## HS 9836.10.10 detail

|                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>HS code</b>             | 9836.10.10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Description</b>         | Khung gầm đã gắn động cơ, có buồng lái (xe ô tô sắt xi, có buồng lái), có tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn. / - Cửa xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa: / - - Cửa xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ: / - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn |
| <b>Unit</b>                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| <b>Generated</b>           | 01/11/2026 16:49:44                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| <b>Data version</b>        | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Verification status</b> | Tariff data checked against the source file; advice/mappings are indicative; FTA eligibility not verified.                                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>Link</b>                | <a href="https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/98361010/">https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/98361010/</a>                                                                                                                                                                                                                                             |

### Taxes applicable in 2026

| Tariff scheme        | Source value | Rate    | Legal basis    | effective  | Source        |
|----------------------|--------------|---------|----------------|------------|---------------|
| Ordinary import duty | 60           | 60%     | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K19320 |
| Preferential (MFN)   | 40           | 40%     | 26/2023/NĐ-CP  | 2023-07-15 | BT2026!N19320 |
| VAT                  |              | No data |                |            |               |
| Excise tax           |              | No data |                |            |               |
| Environmental tax    |              | No data |                |            |               |
| Export duty          |              | No data |                |            |               |
| CPTPP export rate    |              | No data |                |            |               |
| EVFTA export rate    |              | No data |                |            |               |
| UKVFTA export rate   |              | No data |                |            |               |

### Special preferential (FTA) rates - 2026

| FTA     | Source value | Rate    | Data basis | Period | Proof of origin | Legal basis    | Status  |
|---------|--------------|---------|------------|--------|-----------------|----------------|---------|
| AANZFTA |              | No data | No data    |        | AANZ            | 121/2022/NĐ-CP | No data |
| ACFTA   |              | No data | No data    |        | E               | 118/2022/NĐ-CP | No data |

| FTA            | Source value | Rate    | Data basis | Period | Proof of origin                   | Legal basis    | Status  |
|----------------|--------------|---------|------------|--------|-----------------------------------|----------------|---------|
| AHKFTA         |              | No data | No data    |        | AHK                               | 123/2022/NĐ-CP | No data |
| AIFTA          |              | No data | No data    |        | AI                                | 122/2022/NĐ-CP | No data |
| AJCEP          |              | No data | No data    |        | AJ                                | 120/2022/NĐ-CP | No data |
| AKFTA          |              | No data | No data    |        | AK                                | 119/2022/NĐ-CP | No data |
| ATIGA          |              | No data | No data    |        | D                                 | 126/2022/NĐ-CP | No data |
| CPTPP          |              | No data | No data    |        | CPTPP                             | 115/2022/NĐ-CP | No data |
| EVFTA          |              | No data | No data    |        | EUR.1                             | 116/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex A) |              | No data | No data    |        | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex B) |              | No data | No data    |        | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex C) |              | No data | No data    |        | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex D) |              | No data | No data    |        | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex E) |              | No data | No data    |        | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| RCEP (Annex F) |              | No data | No data    |        | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | No data |
| UKVFTA         |              | No data | No data    |        | EUR.1                             | 117/2022/NĐ-CP | No data |
| VCFTA          |              | No data | No data    |        | VC                                | 112/2022/NĐ-CP | No data |
| VJEPA          |              | No data | No data    |        | JV · Form VJ                      | 124/2022/NĐ-CP | No data |
| VKFTA          |              | No data | No data    |        | VK                                | 125/2022/NĐ-CP | No data |
| VN-CAM         |              | No data | No data    |        | S                                 | 56/2026/NĐ-CP  | No data |
| VN-EAEU        |              | No data | No data    |        | EAV                               | 113/2022/NĐ-CP | No data |
| VN-LAO         |              | No data | No data    |        | S                                 | 206/2025/NĐ-CP | No data |
| VNCU           |              | No data | No data    |        | VNCB · Form VC (Cuba)             | 114/2022/NĐ-CP | No data |
| VIFTA          |              | No data | No data    |        | Form VI (verify)                  | 131/2024/NĐ-CP | No data |

### Rate history / phase-down by year

—

### Advisory & warnings

| Risk code | Level  | Risk name                                                  | Description                                                                                                                                            | Related data                                                                                                                                                   | Legal reference | Recommended action                                                                                       | Verification status                    |
|-----------|--------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| HS-003    | YELLOW | Classification Review Required – similar lines exist       | Subheading 9836.10 has 3 lines; 9836.10.10 is distinguished from its siblings by: Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn. | 9836.10.90 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn; 9836.10.90 Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn | 31/2022/TT-BTC  | Verify the distinguishing features; consider an advance classification ruling if uncertain.              | Not verified – check required          |
| OR-001    | YELLOW | Country of origin not provided                             | FTA eligibility cannot be assessed without the country of origin.                                                                                      |                                                                                                                                                                |                 | Enter the country of origin to compare preferential schedules.                                           | Not verified – check required          |
| TR-004    | GRAY   | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | The source file records no trade remedy for 9836.10.10. This does NOT mean there is no risk.                                                           |                                                                                                                                                                |                 | Check the MOIT Trade Remedies Authority database.                                                        | Not verified – check required          |
| DQ-001    | GREEN  | MFN rate present in the source                             | The MFN rate 40% for 9836.10.10 was checked against BT2026 (cell BT2026!N19320), basis 26/2023/NĐ-CP.                                                  |                                                                                                                                                                | 26/2023/NĐ-CP   | Verification scope: matched against source file version 2026.04.05; not a substitute for the legal text. | Checked against the source tariff file |

This report is for reference, generated from the source tariff data and advisory rules. It is not a customs decision and does not confirm HS classification, FTA eligibility or legal validity. Users must verify against current legislation.